



Niềm tin và thịnh vượng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 68 /2026/CV-HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh City, August 05, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: The State Securities Commission
The Ho Chi Minh Stock Exchange

- Tên tổ chức: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
Organization name: ORIENT COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
 - Mã chứng khoán: OCB
Stock symbol: OCB
 - Địa chỉ: Tòa nhà The Hallmark, Số 15 Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh
Address: The Hallmark Building, No. 15 Tran Bach Dang, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City
 - Điện thoại liên hệ: (028) 38 220 960
Tel: (028) 38 220 960 Fax: (028) 38 220 963
- Nội dung thông tin công bố:
Contents of disclosure:
 - Ngày 05/08/2026, OCB đã ban hành Điều lệ Ngân hàng TMCP Phương Đông, cập nhật mức vốn điều lệ mới sau khi thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.
 - On August 05, 2026, OCB has issued the Charter of Orient Commercial Bank, updating the new charter capital after issuing shares to increase share capital from equity capital.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của OCB vào ngày 05/08/2026 tại đường dẫn <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#cong-bo-thong-tin>.
This information was disclosed on OCB's website on August 05, 2026 at <https://www.ocb.com.vn/en/investors#information-disclosure>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Điều lệ OCB

Charter of OCB



Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật
Legal representative



TRỊNH VĂN TUẤN



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG
ORIENT COMMERCIAL JOINT STOCK BANK

ĐIỀU LỆ



TP. HCM, NĂM 2026

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (OCB) là ngân hàng thương mại cổ phần được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của OCB được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều lệ này do Đại hội đồng Cổ đông của OCB quyết định thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông tổ chức ngày 15 tháng 04 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 08 năm 2026.

Chương I

ĐỊNH NGHĨA VÀ ÁP DỤNG DẪN CHIẾU

Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ

1. **"OCB"** có nghĩa là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông.
2. **"Thời hạn hoạt động"** có nghĩa là thời gian OCB được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. OCB có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.
3. **"Vốn điều lệ"** là tổng mệnh giá cổ phần của OCB đã bán cho cổ đông.
4. **"Cổ đông"** là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của OCB.
5. **"Cổ đông sáng lập"** có nghĩa là Cổ đông tham gia vào việc thông qua Điều lệ đầu tiên của OCB.
6. **"Cổ đông lớn"** là cổ đông của OCB sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của OCB, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp.
7. **"Sở hữu gián tiếp"** là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ của OCB thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% vốn điều lệ.
8. **"Sổ đăng ký Cổ đông"** là một tài liệu bằng văn bản và tệp dữ liệu điện tử. Sổ đăng ký Cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật.
9. **"Cổ phần"** là vốn điều lệ của OCB được chia thành các phần bằng nhau, mỗi phần có giá trị là 10.000 đồng.
10. **"Cổ phiếu"** là chứng chỉ do OCB phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của OCB. Cổ phiếu của OCB là cổ phiếu ghi tên theo quy định

của Điều lệ này.

11. **“Cổ tức”** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.
12. **“Công ty con” của OCB** là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) OCB hoặc OCB và người có liên quan của OCB sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;
 - b) OCB có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;
 - c) OCB có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;
 - d) OCB hoặc OCB và người có liên quan của OCB trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó
13. **“Công ty liên kết”** của OCB là công ty mà OCB hoặc OCB và người có liên quan của OCB sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của OCB.
14. **“Thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị”** là thành viên Hội đồng Quản trị bảo đảm các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 45 của Điều lệ này.
15. **“Người quản lý OCB”** bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc.
16. **“Người điều hành OCB”** bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh điều hành khác theo quy định về cơ cấu tổ chức của OCB.
17. **“Người có liên quan”** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây :
 - a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; công ty mẹ với công ty con của công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; các công ty con của công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
 - b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
 - c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược

lại;

- d) Cá nhân với vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột;
 - e) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định tại điểm d khoản này với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
 - f) Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;
 - g) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát.
18. **“Tổ chức lại”** là việc OCB bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi.
19. **“NHNN”** là chữ viết tắt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
20. **“Pháp luật”** có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, nghị quyết, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản quy phạm pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động ngân hàng.
21. **“Luật Doanh nghiệp”** có nghĩa là Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17-06-2020 và các sửa đổi, bổ sung.
22. **“Luật Các tổ chức tín dụng”** có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 -01 - 2024 và các sửa đổi, bổ sung.
23. **“Việt Nam”** có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Áp dụng dẫn chiếu

- 1. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
- 2. Các tiêu đề (chương, điều) của Điều lệ này được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

Chương II

TÊN, ĐỊA CHỈ VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG**Điều 3. Tên, địa chỉ và thời hạn hoạt động**

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông, được phép hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 0061/NHGP ngày 13-4-1996 do Thống đốc NHNN cấp, có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam và có các đặc điểm theo các khoản từ khoản 2 đến khoản 9 của Điều này.
2. Tên Ngân hàng:
 - a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt Nam: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG.
 - b) Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: ORIENT COMMERCIAL JOINT STOCK BANK.
 - c) Tên viết tắt: NGÂN HÀNG PHƯƠNG ĐÔNG hoặc OCB.
3. Trụ sở chính:
 - a) Địa chỉ: Tòa nhà The Hallmark, số 15 Trần Bạch Đằng, phường An Khánh, thành phố Hồ Chí Minh.
 - b) Điện thoại: (84) 08.38220 960
 - c) Fax: (84) 08.38220 963
 - d) Email: ocb@ocb.com.vn
 - e) Website: www.ocb.com.vn
4. Người đại diện theo pháp luật của OCB là Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
Người đại diện theo pháp luật của OCB phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là Người quản lý, Người điều hành của OCB đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.
5. OCB được mở chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và công ty con tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Ngân hàng trong phạm vi pháp luật cho phép.
6. Vốn điều lệ của OCB tại thời điểm thông qua Điều lệ này là 30.625.101.260.000 đồng. Tổng số vốn điều lệ của OCB được chia thành 3.062.510.126 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.
7. OCB có con dấu riêng theo quy định của pháp luật; có tài khoản riêng mở tại NHNN, các ngân hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của NHNN.
8. OCB có Bảng cân đối kế toán và các Quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành.
9. Thời hạn hoạt động của OCB là 99 năm, kể từ ngày được NHNN cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. OCB có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phải được NHNN chấp thuận.

Chương III**MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG****Điều 4. Mục tiêu hoạt động**

1. Lĩnh vực kinh doanh của OCB là hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của OCB, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và tuân thủ các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, các quy định hiện hành có liên quan của pháp luật nhằm phục vụ cho các đối tượng khách hàng theo đúng chiến lược kinh doanh đã đề ra.
2. Mục tiêu của OCB là trở thành một trong những ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu tại Việt Nam; tìm kiếm lợi nhuận, có tích lũy vốn để tái đầu tư, mở rộng hoạt động nhằm gia tăng lợi ích cho Cổ đông, thu nhập của người lao động và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Nhà nước.

Điều 5. Nội dung và phạm vi hoạt động

1. Hoạt động ngân hàng:
 - a) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
 - b) Phát hành chứng chỉ tiền gửi.
 - c) Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - Cho vay;
 - Chiết khấu, tái chiết khấu;
 - Bảo lãnh ngân hàng;
 - Phát hành thẻ tín dụng;
 - Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;
 - Thư tín dụng;
 - Hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
 - d) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
 - e) Cung ứng các phương tiện thanh toán.
 - f) Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
 - Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
2. Vay, gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá:
 - a) OCB được vay Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) OCB được mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

c) OCB được cho vay, vay, gửi tiền, nhận tiền gửi, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

d) OCB được vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Mở tài khoản:

a) OCB phải mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.

b) OCB được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

c. OCB được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

4. Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán

a) OCB được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

b) OCB được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

5. Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

a) OCB được kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

- Ngoại hối;
- Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

b) Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của OCB cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

6. Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý

a) OCB được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

b) OCB được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

7. Hoạt động kinh doanh bất động sản:

OCB không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

a) Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc

hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của OCB;

b) Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh thuộc sở hữu của OCB chưa sử dụng hết;

c) Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, OCB phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này. Trường hợp mua lại bất động sản phải bảo đảm mục đích sử dụng quy định tại điểm a khoản này và tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định quy định tại khoản 3 Điều 144 của Luật Các tổ chức tín dụng.

8. Các hoạt động kinh doanh khác

a) OCB được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;
- Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác theo quy định pháp luật.
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Kinh doanh vàng;
- Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
- Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

b) OCB được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

- Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Phát hành trái phiếu;
- Lưu ký chứng khoán;
- Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;
- Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

c) OCB được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, quy định khác của pháp luật có liên quan hoặc sau khi được NHNN chấp thuận bằng văn bản.

d) Gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

e) Mua nợ.

9. Phạm vi hoạt động: OCB có phạm vi kinh doanh và hoạt động ở cả trong nước và ngoài nước phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Góp vốn, mua cổ phần

1. OCB chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo khoản 2, 3, 4 và 8 Điều 111 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.
2. OCB phải thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
 - a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - b) Cho thuê tài chính;
 - c) Bảo hiểm.
3. OCB được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
4. OCB được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
 - a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
 - b) Lĩnh vực khác không quy định nêu trên sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
5. OCB thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
6. OCB, công ty con của OCB được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
7. OCB, công ty con của OCB không được góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là người có liên quan của cổ đông lớn, thành viên góp vốn của OCB.
8. OCB, công ty con của OCB không được mua cổ phần, góp vốn của các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác là Cổ đông, thành viên góp vốn của OCB.

Điều 7. Bảo đảm an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, OCB phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định tại Chương VII, Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của NHNN; thực hiện phân loại tài sản "Có" và trích lập dự phòng để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV

VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG**Điều 8. Vốn điều lệ của OCB**

1. Vốn điều lệ là tổng mệnh giá cổ phần của OCB đã bán cho cổ đông.
2. Vốn điều lệ của OCB có thể được tăng từ các nguồn sau:
 - a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - b) Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
 - c) Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông;
 - d) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
3. Vốn điều lệ của OCB được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND).
4. OCB phải duy trì giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định.

Điều 9. Thay đổi Vốn điều lệ

1. Việc thay đổi Vốn điều lệ của OCB phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.
2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của NHNN.
3. Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để OCB thay đổi vốn điều lệ theo quy định của NHNN, pháp luật có liên quan và Điều lệ này.

Điều 10. Vốn hoạt động của OCB

1. Vốn chủ sở hữu:
 - a) Vốn điều lệ;
 - b) Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá theo quy định của pháp luật;
 - c) Thặng dư vốn cổ phần;
 - d) Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính;
 - e) Lợi nhuận được để lại.
2. Vốn huy động:
 - a) Vốn huy động tiền gửi của các tổ chức và cá nhân;
 - b) Vay các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;
 - c) Vay NHNN;
 - d) Phát hành các giấy tờ có giá.

3. Vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Sử dụng vốn, tài sản

1. OCB được quyền thay đổi cơ cấu vốn, tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động kinh doanh.
2. Việc điều động vốn, tài sản giữa các chi nhánh của OCB được thực hiện theo quy định của Hội đồng Quản trị.

Điều 12. Tỷ lệ bảo đảm an toàn

1. OCB phải duy trì các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau đây:
 - a) Tỷ lệ khả năng chi trả;
 - b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 08% hoặc tỷ lệ cao hơn theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ;
 - c) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;
 - d) Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;
 - e) Tỷ lệ bảo đảm an toàn khác.
2. OCB tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải ký quỹ tiền tại Ngân hàng Nhà nước, nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.
3. Tổng số vốn của OCB đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, công ty con của OCB dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán không được tính vào vốn tự có khi tính tỷ lệ bảo đảm an toàn.

Chương V

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ TRÁI PHIẾU

Điều 13. Các loại cổ phần

1. OCB có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là Cổ đông phổ thông.
2. OCB có thể có cổ phần ưu đãi cổ tức. Cổ phần ưu đãi cổ tức là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hằng năm. Cổ tức được chia hằng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của tổ chức tín dụng và chỉ được trả khi tổ chức tín dụng có lãi. Trường hợp OCB kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức cố định thì cổ tức cố định trả cho cổ phần ưu đãi cổ tức được cộng dồn vào các năm tiếp theo. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng do Đại hội đồng Cổ đông quyết định và được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức. Tổng giá trị mệnh giá của cổ phần ưu đãi cổ tức tối đa bằng 20% vốn điều lệ của OCB.

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý, Người điều hành khác của OCB không được mua cổ phần ưu đãi cổ tức do OCB phát hành. Người được mua và số lượng cổ phần ưu đãi cổ tức được mua do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

3. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi cổ tức. Cổ phần ưu đãi cổ tức có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.
4. OCB luôn bảo đảm duy trì tối thiểu 100 Cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa.
5. Tổ chức, cá nhân nước ngoài được mua cổ phần của OCB theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Tỷ lệ sở hữu cổ phần

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% vốn điều lệ của OCB.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% vốn điều lệ của OCB.
3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của OCB. Cổ đông lớn của OCB và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng khác.
4. Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:
 - a) Sở hữu cổ phần tại công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 111 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;
 - b) Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định pháp luật.
5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 4 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.
6. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại OCB là 22% vốn điều lệ. Trường hợp pháp luật có quy định khác thì thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 15. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu là chứng chỉ do OCB phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của OCB. Cổ phiếu có các nội dung chủ yếu sau đây :
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của OCB;
 - b) Mã số doanh nghiệp;
 - c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - e) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, địa

chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của Cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;

- f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của OCB;
 - h) Số đăng ký tại sổ đăng ký Cổ đông của OCB và ngày phát hành cổ phiếu;
 - i) Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
2. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do OCB phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật của OCB phải chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với OCB.
 3. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì Cổ đông được OCB cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của Cổ đông đó. Đề nghị của Cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
 - a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả OCB để tiêu hủy;
 - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.
 - c) Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên 10 triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của OCB có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị OCB cấp cổ phiếu mới.
 4. Cổ phiếu của OCB không được sử dụng để cầm cố tại chính OCB.
 5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phiếu hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua, OCB có trách nhiệm phát hành cổ phiếu cho các Cổ đông.

Điều 16. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của OCB (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có con dấu pháp nhân và chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của OCB, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 17. Chào bán cổ phần

1. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở OCB;
 - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số Cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
 - d) Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Đại hội đồng Cổ đông OCB quyết định.
2. Trường hợp OCB phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả Cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của Cổ đông tại OCB thì sẽ được thực hiện theo quy định sau đây:
- a) OCB thông báo bằng văn bản đến các Cổ đông theo phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của Cổ đông. Thông báo phải được đăng báo trong 03 số liên tiếp trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;
 - b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của Cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của Cổ đông tại OCB; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần Cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của OCB. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để Cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu Phiếu đăng ký mua do OCB phát hành;
 - c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
 - d) Nếu Phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về OCB đúng hạn như thông báo thì Cổ đông có liên quan coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;
 - e) Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được Cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định. Hội đồng Quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho Cổ đông của OCB hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở Giao dịch chứng khoán.
3. Cổ phần của OCB được coi là đã bán khi được người mua thanh toán đủ tiền mua và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2, Điều 24 của Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký Cổ đông và kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành Cổ đông của OCB.

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại OCB là thành

viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của OCB không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

Người đại diện phần vốn góp quy định tại khoản này không bao gồm người đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại OCB.

2. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của NHNN, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
 - c) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.
3. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết, đăng ký giao dịch của OCB được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 19. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông

1. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua quyết định về việc tổ chức lại OCB hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ OCB có quyền yêu cầu OCB mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu OCB mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến OCB trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Đại hội đồng Cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này.
2. OCB phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá do Hội đồng Quản trị quyết định trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì Cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. OCB giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để Cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 20. Mua lại cổ phần theo quyết định của OCB

1. Với các điều kiện theo quy định tại khoản 1, Điều 21 của Điều lệ này, OCB có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 của Điều này.
2. Hội đồng Quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

3. Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 4, Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu OCB và Cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.
4. OCB có thể mua lại cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của OCB phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả Cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của OCB, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để Cổ đông chào bán cổ phần của họ cho OCB.
Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được OCB trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của Cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của Cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông. OCB chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.
5. Việc OCB mua lại cổ phiếu của chính mình để làm cổ phiếu quỹ phải đáp ứng các điều kiện và thủ tục của pháp luật đối với công ty đại chúng và của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 21. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Ngoài các hạn chế khác đối với công ty đại chúng theo quy định của pháp luật có liên quan, OCB chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của OCB.
2. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với OCB.

Điều 22. Phát hành trái phiếu

1. OCB có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của Điều lệ OCB và Luật các tổ chức tín dụng, Luật doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Trừ trường hợp thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có quyền quyết định việc phát hành trái phiếu (riêng lẻ và ra công chúng) bao gồm nhưng không giới hạn loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu, lãi suất và thời điểm phát hành, phương án phát hành và các hồ sơ liên quan đến việc phát hành trái phiếu.

Chương VI**CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ****Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý**

1. Cơ cấu tổ chức mạng lưới hoạt động của OCB:
 - a) OCB được mở chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch, máy giao dịch tự động, đơn vị sự nghiệp và các đơn vị trực thuộc khác trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật, hướng dẫn của NHNN và các cơ Nhà nước có thẩm quyền;
 - b) OCB có quyền đầu tư vốn, góp vốn thành lập, mua cổ phần, liên doanh liên kết để thành lập các công ty con, công ty trực thuộc, đơn vị trực thuộc trên cơ sở tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Các tổ chức tín dụng, các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Việc quyết định thành lập, tham gia góp vốn, rút vốn hay chấm dứt hoạt động của các đơn vị được quy định tại khoản 1 của Điều này thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc các cơ quan quản lý khác của OCB trên cơ sở tuân thủ quy định của Điều lệ này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
3. Cơ cấu tổ chức quản lý của OCB bao gồm:
 - a) Đại hội đồng Cổ đông;
 - b) Hội đồng Quản trị;
 - c) Ban Kiểm soát;
 - d) Tổng Giám đốc.
4. Hội đồng Quản trị phải quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy quản lý, điều hành phù hợp với quy định của pháp luật và quy mô hoạt động kinh doanh của OCB trong từng thời kỳ.
5. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phải xây dựng cơ chế ủy quyền, phân công trong nội bộ Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc phù hợp với các quy định khác của pháp luật để bảo đảm việc quản trị, điều hành ngân hàng được an toàn, hiệu quả và thông suốt.

Chương VII**CÓ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG****Điều 24. Sổ đăng ký Cổ đông và xác lập danh sách Cổ đông**

1. OCB phải lập và lưu giữ sổ đăng ký Cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký Cổ đông được lập bằng văn bản và tập dữ liệu điện tử.
2. Sổ đăng ký Cổ đông có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của OCB;
 - b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với Cổ đông là tổ chức;
 - e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
3. Sổ đăng ký Cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của OCB hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký Cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của Cổ đông trong sổ đăng ký Cổ đông.
4. Xác lập danh sách Cổ đông:
- a) OCB quy định cụ thể về thời điểm xác lập danh sách các Cổ đông được hưởng các quyền của Cổ đông và phải bảo đảm Cổ đông có đủ thời gian để đăng ký những thay đổi về bản thân và số cổ phần mà mình sở hữu với OCB trước thời điểm nói trên;
 - b) Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày chốt danh sách Cổ đông đến ngày quyền của Cổ đông được thực hiện thì người chuyển nhượng là người được hưởng các quyền của Cổ đông.

Điều 25. Quyền của Cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:
 - a) Tham dự và phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.
 - b) Nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
 - c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong OCB.
 - d) Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của OCB hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của OCB.
 - e). Xem, tra cứu, trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình.
 - f) Xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ của OCB, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
 - g) Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại OCB khi OCB giải thể hoặc phá sản.
 - h) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình; người

được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

k) Ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ của OCB như sau. Danh sách ứng cử viên phải được gửi đến Hội đồng quản trị theo thời hạn do Hội đồng quản trị quy định.

- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 15% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 1 ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 15% đến dưới 25% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 2 ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 25% đến dưới 35% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 3 ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 35% đến dưới 45% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 4 ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 45% đến dưới 55% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 5 ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 55% đến dưới 65% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 6 ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 65% đến dưới 75% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 7 ứng cử viên;

- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 75% đến dưới 85% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 8 ứng cử viên.

- Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu từ 85% đến dưới 95% tổng số cổ phần phổ thông được đề cử tối đa 9 ứng cử viên.

l) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có thêm các quyền sau đây:

a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của OCB;

b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của OCB khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp đối với Cổ đông là tổ

chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng Cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của OCB; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Trường hợp khác theo quy định pháp luật và Điều lệ OCB.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền và nghĩa vụ như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

5. Cổ đông là tổ chức có quyền cử 1 hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền Cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn 1 người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến OCB trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký doanh nghiệp của Cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký Cổ đông tại OCB;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;

d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;

e) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;

f) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của Cổ đông.

Điều 26. Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông OCB

1. Cổ đông của OCB phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do OCB quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của OCB trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào OCB.
 - b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi OCB dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của OCB, trừ trường hợp quy định tại Điều 65 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;
 - c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại OCB; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của OCB; không được góp vốn, mua cổ phần của OCB dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;
 - d) Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của OCB;
 - đ) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - e) Chịu trách nhiệm khi nhân danh OCB dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - g) Bảo mật thông tin được OCB cung cấp theo quy định của pháp luật và Điều lệ của OCB; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán, sao, gửi thông tin được OCB cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho OCB thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong OCB. OCB có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

Điều 27. Đại hội đồng Cổ đông

- 1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 2. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của OCB. Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của OCB;
 - b) Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của OCB;
 - c) Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều

lệ của OCB;

đ) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

e) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho OCB và cổ đông của OCB;

g) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của OCB;

h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;

i) Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán;

k) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

l) Thông qua phương án quy định tại Điều 143 của Luật Các tổ chức tín dụng;

m) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của OCB;

n) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

o) Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của OCB;

p) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của tổ chức tín dụng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của OCB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

q) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của tổ chức tín dụng mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của tổ chức tín dụng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

r) Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của OCB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa OCB với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn của OCB; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của OCB; công ty con, công ty liên kết của OCB, trừ trường hợp OCB đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

s) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản OCB;

t) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 59 của Luật Các tổ chức tín dụng;

- u) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của OCB.
 - v) Quyết định hoặc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập đủ điều kiện theo quy định của NHNN để kiểm toán hoạt động của OCB trong năm tài chính tiếp theo trước khi kết thúc năm tài chính.
 - x) Xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng nếu sau thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được.
3. Quyết định về nội dung quy định tại các điểm a, d, e và s khoản 2 Điều này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 28. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Hội đồng Quản trị phải triệu tập cuộc họp thường niên Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều 27 Điều lệ này và triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường trong trường hợp sau đây:
 - a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của tổ chức tín dụng;
 - b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn 05 thành viên,
 - c) Số thành viên Ban kiểm soát còn lại ít hơn 05 thành viên;
 - d) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 3, Điều 25, Điều lệ này;
 - e) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - f) Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng;
 - g) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ của OCB.
2. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng Quản trị còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, d và điểm e, khoản 1 Điều này.

Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông như quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với OCB.
3. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 2, Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định của Điều lệ này.

Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông như quy định thì Trưởng Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với OCB.
4. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 3, Điều này thì Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2, Điều 25, Điều lệ

này có quyền thay thế Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định của Điều lệ này.

Trong trường hợp này, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

5. Người triệu tập phải lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng Cổ đông có quyền dự họp theo quy định tại Điều lệ này.
6. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 của Điều này sẽ được OCB hoàn lại.

Điều 29. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của OCB. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Người quản lý OCB phải cung cấp kịp thời thông tin sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; đồng thời chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định nội bộ của OCB.

Điều 30. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các Cổ đông có quyền dự họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2, Điều 25, Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng Cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến OCB chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên Cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của Cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2, Điều này nếu có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
 - c) Vấn đề kiến nghị đòi hỏi phải có thời gian chuẩn bị hoặc cần có cơ sở giải quyết mà Đại hội đồng Cổ đông không thể đáp ứng ngay tại phiên họp.
4. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3, Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận.

Điều 31. Mời họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
2. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của công ty và đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương, khi xét thấy cần thiết.
3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
 - a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - b) Phiếu biểu quyết;
 - c) Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.
4. Việc gửi tài liệu họp theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng đăng tải lên trang thông tin điện tử của OCB. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và OCB phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.

Điều 32. Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 5 Điều 25 Điều lệ này thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước

khi vào phòng họp.

2. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 33. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện trên 50 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng Cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết, cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 ngày kể từ ngày dự định tiến hành cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông lần thứ hai, và trong trường hợp này cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng Cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.
4. Chỉ có Đại hội đồng Cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 31, Điều lệ này.

Điều 34. Thẻ thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Trước ngày khai mạc cuộc họp cho đến ngày tổ chức họp Đại hội đồng Cổ đông, OCB thực hiện thủ tục đăng ký Cổ đông và thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Cổ đông đến dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp để cho Cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi Cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành để

- Đại hội đồng Cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
4. Chủ tọa có thể đề nghị một số người cùng tham gia Đoàn Chủ tịch để đồng chủ tọa cuộc họp.
 5. Chủ tọa bầu ra đề cử một hoặc một số thư ký để lập biên bản cuộc họp.
 6. Đại hội đồng Cổ đông chỉ định Ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp. Nếu Đại hội đồng Cổ đông không chỉ định thì Chủ tọa sẽ chỉ định Ban kiểm phiếu. Số thành viên của Ban kiểm phiếu không quá 03 người.
 7. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc.
 8. Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
 9. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
 10. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trái với quy định tại khoản 9, Điều này, Đại hội đồng Cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
 11. Chủ tọa của cuộc họp hoặc Thư ký cuộc họp có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông một cách hợp lý và có trật tự hoặc để cuộc họp phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.
 12. Hội đồng Quản trị có thể yêu cầu các Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng Quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng Quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia cuộc họp.
 13. Hội đồng Quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng Quản trị cho là thích hợp để:
 - a) Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng Cổ đông;

- b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
- c) Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) cuộc họp.

Hội đồng Quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

14. Trong trường hợp tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng Quản trị khi xác định địa điểm cuộc họp có thể:
- a) Thông báo rằng cuộc họp sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa cuộc họp sẽ có mặt tại đó (Địa điểm chính của cuộc họp);
 - b) Bố trí, tổ chức để những Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của cuộc họp có thể đồng thời tham dự cuộc họp;
 - c) Thông báo về việc tổ chức cuộc họp không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

Điều 35. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông

- 1. Đại hội đồng Cổ đông thông qua các nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 2. Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, OCB sẽ cấp cho từng Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một Thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số phiếu biểu quyết và các yếu tố khác nếu Ban tổ chức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông xét thấy cần để Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền sử dụng biểu quyết tại cuộc họp. Khi tiến hành biểu quyết tại cuộc họp, Chủ tọa quyết định thứ tự đếm số thẻ tán thành, số thẻ không tán thành và số phiếu không có ý kiến. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề sẽ được Chủ tọa thông báo trước khi bế mạc cuộc họp.
- 3. Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi bảo đảm các điều kiện sau đây:
 - a) Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này và khoản 5 Điều này, nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi được số Cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản;
 - b) Đối với quyết định về các vấn đề quy định tại điểm h, q khoản 2, Điều 27 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản;
Đối với quyết định về nội dung quy định tại điểm s khoản 2 Điều 27 Điều lệ thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - c) Đối với các vấn đề quy định tại điểm a, d, e và s khoản 2, Điều 27, phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.
- 4. Trường hợp Cổ đông dự họp là người có liên quan không có quyền biểu quyết, nghị quyết

của Đại hội đồng Cổ đông về vấn đề đó được thông qua khi có ít nhất 50% hoặc 65% tổng số phiếu được quyền biểu quyết tương ứng theo quy định tại các điểm a và b, khoản 3 Điều này.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát và Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ 2 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì Đại hội đồng Cổ đông sẽ biểu quyết bằng Thẻ biểu quyết để lựa chọn người có thứ tự ưu tiên như sau: Có thâm niên lâu hơn là thành viên HĐQT, vốn sở hữu cao hơn, có tuổi cao hơn (tính theo ngày tháng năm sinh); hoặc quyết định tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.

6. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông với số Cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
7. Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông phải được thông báo đến Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 36. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của OCB, trừ các trường hợp quy định tại điểm a, d, e và s khoản 2, Điều 27, Điều lệ này.
2. Hội đồng Quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi đến tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến;
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của OCB;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;

- d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f) Thời hạn phải gửi về OCB phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức.
- Phiếu lấy ý kiến gửi về OCB phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về OCB sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.
5. Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của đại diện Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý OCB. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
 - c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Các quyết định đã được thông qua;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

- 6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của OCB trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.
- 7. Tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng Cổ đông thông qua bằng thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản phải được gửi đến NHNN trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của OCB;
- 9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản được thông

qua nếu được số Cổ đông đại diện theo tỷ lệ tương ứng quy định tại Khoản 3, khoản 4 Điều 35 Điều lệ này và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 37. Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.
2. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
4. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của OCB.
6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của OCB.

Điều 38. Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.
3. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng Cổ đông thông qua phải được gửi đến NHNN.
4. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 39 Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 39. Yêu cầu hủy bỏ các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 25 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ OCB, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 38 Điều lệ này;
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ OCB.

Chương VIII**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,
BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC****Điều 40. Nhiệm vụ và quyền hạn chung**

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh OCB để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của OCB, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
3. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất của OCB, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình

Điều 41. Thủ tục bầu, bổ nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

1. Trước khi tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị OCB phải thông báo cho các Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát; trong đó dự kiến số lượng thành viên Hội đồng Quản trị độc lập; đồng thời thông báo thời hạn gửi danh sách ứng cử viên, các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được bầu để các Cổ đông đề cử người giữ các chức danh này theo quy định của pháp luật.
2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các Cổ đông đối với các chức danh này, Hội đồng Quản trị thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập Danh sách ứng cử viên đối với các chức danh dự kiến bầu và gửi NHNN. Trường hợp các Cổ đông không đề cử đủ số lượng, ứng cử viên đối với thành viên Hội đồng Quản trị (bao gồm cả thành viên Hội đồng Quản trị độc lập), thành viên Ban kiểm soát hoặc các ứng cử viên không bảo đảm đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, Hội đồng Quản trị sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này.
3. Đối với các ứng cử viên không bảo đảm điều kiện theo quy định, Hội đồng Quản trị thông báo cho ứng cử viên đó và Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.
4. Đại hội đồng Cổ đông quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát được bầu và tiến hành bầu những người có tên trong Danh sách ứng cử viên đã được NHNN chấp thuận tại khoản 2, Điều này. OCB có thể lập danh sách đề cử và tiến hành bầu riêng thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị. Trong trường hợp này, việc bầu thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị được tiến hành như việc bầu các thành viên Hội đồng Quản trị khác.
5. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát bắt đầu thực hiện nhiệm vụ kể từ khi Đại hội đồng Cổ đông bầu các chức danh này và tiếp quản công việc; phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.
6. OCB phải thông báo cho NHNN danh sách những người được bầu các chức danh nêu trên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bầu, bổ nhiệm.
7. Người dự kiến được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản trước khi bổ nhiệm. Hội đồng Quản trị phải có văn bản thông báo cho NHNN người được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bổ nhiệm.

Điều 42. Những người không được tham gia quản trị, kiểm soát và không được giữ chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và chức danh tương đương:
 - a) Người thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật các tổ chức tín dụng;
 - b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;

d) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;

đ) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của OCB, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 69, điểm b khoản 1 Điều 73 và điểm a khoản 2 Điều 77 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;

e) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng giám đốc công ty con của OCB:

a) Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích;

đ) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;

e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người

được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng;

g) Trường hợp khác theo quy định pháp luật.

3. Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc OCB và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của OCB.

Điều 43. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị của OCB không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của OCB và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị không phải là thành viên độc lập không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a) Người điều hành OCB, trừ trường hợp là Tổng giám đốc của OCB;
 - b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của OCB hoặc của công ty mẹ của OCB hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;
 - c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của OCB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a) Người điều hành OCB;
 - b) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;
 - c) Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
4. Thành viên Ban kiểm soát của OCB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a) Người quản lý, người điều hành OCB, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của OCB hoặc công ty con của OCB;
 - b) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị của OCB là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.
5. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương là người quản lý, người điều hành công ty con của OCB hoặc của công ty mẹ của OCB.

Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện để được bầu, bổ nhiệm

1. Thành viên Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
 - a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Luật các tổ chức tín dụng;
 - b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
 - c) Có trình độ từ đại học trở lên;
 - d) Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.
2. Thành viên Ban kiểm soát phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
 - a) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;
 - b) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
 - c) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
 - d) Không phải là người có liên quan của người quản lý OCB;
 - đ) Trưởng ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
3. Tổng giám đốc phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:
 - a) Tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;
 - b) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
 - c) Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 05 năm là người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
 - d) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
4. Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con và các chức danh tương đương phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

- a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng; đối với Phó Tổng giám đốc phải không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật các tổ chức tín dụng;
- b) Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
- c) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
- d) Kế toán trưởng còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 45. Tiêu chuẩn, điều kiện về tính độc lập của thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị

Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 44 và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

1. Không phải là người đang làm việc cho OCB hoặc công ty con của OCB hoặc đã làm việc cho OCB hoặc công ty con của OCB trong 03 năm liền kề trước đó.
2. Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của OCB, ngoài những khoản thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng.
3. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của OCB, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của OCB hoặc công ty con của OCB.
4. Không đại diện sở hữu cổ phần của OCB; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của OCB.
5. Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của OCB tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

Điều 46. Đương nhiên mất tư cách

1. Những trường hợp sau đây đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc OCB:
 - a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 42 của Luật Các tổ chức tín dụng;
 - b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông hoặc thành viên góp vốn của tổ chức tín dụng khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;
 - c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông, thành viên góp vốn là tổ chức;
 - d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- e) Khi OCB bị thu hồi Giấy phép;
 - f) Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc hết hiệu lực;
 - g) Chết.
2. Hội đồng quản trị phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc nhân sự đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, f, g khoản 1 Điều này gửi NHNN trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.
 3. Sau khi đương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.
 4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng Quản trị bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1, Điều này, các thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tổ chức họp Hội đồng Quản trị để bầu một thành viên làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
 5. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1, Điều này, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên làm Trưởng Ban Kiểm soát.

Điều 47. Miễn nhiệm, bãi nhiệm

1. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 46 Điều lệ này, Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng ban và thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của OCB bị xem xét bãi nhiệm, miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
 - b) Có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - c) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - d) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 44, Điều lệ này;
 - e) Thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị không bảo đảm yêu cầu về tính độc lập;
 - f) Các trường hợp khác do pháp luật quy định (nếu có).
2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên Hội đồng Quản trị; Trưởng Ban, thành viên Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.
3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các đối tượng theo quy định tại khoản 1, Điều này, Hội đồng Quản trị phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo NHNN.

4. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày nhận đơn xin từ chức của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay thế.
5. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn xin từ chức của Trưởng Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét, quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu Trưởng Ban Kiểm soát thay thế.
6. Đối với các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng Quản trị có thể tổ chức họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường hoặc trình cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông gần nhất quyết định.

Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách theo Điều 46 của Điều lệ này, khi chưa có quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm của Đại hội đồng Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát bị đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn có đủ trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ theo Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

Điều 48. Thay thế Tổng Giám đốc trong trường hợp khẩn cấp

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày Tổng Giám đốc bị xác định đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 1, Điều 46, Điều lệ này và quy định của pháp luật, hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi chưa có người thay thế, Hội đồng Quản trị phải có quyết định cử ngay một Phó Tổng Giám đốc điều hành hoạt động ngân hàng để bảo đảm OCB hoạt động ổn định, liên tục và có văn bản báo cáo NHNN. Người được cử điều hành OCB phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ được giao trong thời gian đảm nhận nhiệm vụ này.
2. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại khoản 1 Điều này, Hội đồng Quản trị phải tiến hành các thủ tục bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới theo quy định.

Điều 49. Đình chỉ, tạm đình chỉ

1. NHNN có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; người điều hành của OCB vi phạm quy định tại Điều 43, khoản 10 Điều 48 của Luật Các tổ chức tín dụng hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 41 của Luật Các tổ chức tín dụng; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; người điều hành OCB nếu xét thấy cần thiết.
3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và sai phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của NHNN, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm

soát của OCB hoặc Ban Kiểm soát đặc biệt.

Điều 50. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác cho Người quản lý, Người điều hành, thành viên Ban Kiểm soát.

1. OCB có quyền trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, trả lương cho Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
3. Tiền lương của Tổng giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định.
4. Tiền lương của Người quản lý, Người điều hành khác do Hội đồng Quản trị quyết định hoặc phân cấp quyết định.

Điều 51. Cung cấp, công bố công khai thông tin

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của OCB phải cung cấp cho OCB các thông tin sau đây:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
 - c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.
2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của OCB phải cung cấp cho OCB các thông tin sau đây:
 - a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;
 - b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;
 - c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại OCB;

d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại OCB.

- Đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải gửi OCB bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.

Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho OCB khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của OCB so với lần cung cấp liền trước.

- OCB phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tại trụ sở chính của OCB và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày OCB nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, OCB công bố thông tin quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 và các điểm a, c, d khoản 2 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của OCB.
- OCB phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của OCB và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của OCB trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày OCB nhận được thông tin cung cấp.
- Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.

Điều 52. Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành OCB

- Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của OCB, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông của OCB.
- Thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của OCB, cổ đông của OCB.
- Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của OCB, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của OCB để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của OCB, cổ đông của OCB.
- Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của OCB theo quy định pháp luật.
- Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của OCB để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của OCB, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
- Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của OCB.
- Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho OCB về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của OCB và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị chấp thuận.

8. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của OCB với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của OCB.
9. Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho người quản lý, người điều hành khi OCB bị lỗ.
10. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của OCB

Điều 53. Tránh xung đột quyền lợi

1. Việc cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng khác cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý, điều hành và những người liên quan của họ và pháp nhân mà những người này có lợi ích tài chính phải tuân theo quy định của pháp luật.
2. Các hợp đồng của OCB với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Cổ đông lớn, người có liên quan của Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, Cổ đông lớn; công ty con, công ty liên kết của OCB chỉ được ký kết, nếu bảo đảm thực hiện đúng theo quy định sau đây:
 - a) Đối với hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% Vốn điều lệ của OCB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất thì phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trước khi ký. Trong trường hợp này, các Cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết;
 - b) Đối với hợp đồng giao dịch có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% Vốn điều lệ của OCB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất thì phải được Hội đồng Quản trị thông qua hoặc phân cấp, ủy quyền thông qua trước khi ký. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
3. Trường hợp hợp đồng được ký kết hoặc thực hiện mà chưa được Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị thông qua theo quy định tại khoản 2 Điều này thì hợp đồng đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho OCB phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho OCB các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng đó.
4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác không được mua hoặc bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của OCB hay của các Công ty con vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu này trong khi các Cổ đông khác không có thông tin đó.

Điều 54. Trách nhiệm và bồi thường

Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, miễn cưỡng và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm và bồi thường cho những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

Chương IX

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 55. Hội đồng Quản trị và cơ cấu Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị có toàn quyền nhân danh OCB để quyết định, thực hiện quyền, nghĩa vụ của OCB, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Trường hợp Hội đồng quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 6 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, OCB phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 166 của Luật các tổ chức tín dụng.
3. Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của OCB để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
4. Giúp việc cho Hội đồng Quản trị có Văn phòng Hội đồng Quản trị. Chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị quy định.
5. Hội đồng quản trị phải thành lập các ủy ban để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
6. Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành OCB.
7. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
8. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị nhưng không được vượt quá 02 thành viên Hội đồng quản trị của OCB, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.

9. Hội đồng Quản trị có quyền bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có thể là thành viên độc lập.
10. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và đương nhiên mất tư cách của Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị phải được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
11. Sau khi cổ phiếu OCB đã niêm yết, việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng Quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 56. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị

1. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông.
2. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của OCB.
3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị.
4. Cử người đại diện phần vốn góp của OCB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
5. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của OCB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của OCB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
6. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của OCB mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của OCB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
7. Quyết định khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 7 Điều 136 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
8. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của OCB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa OCB với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn của OCB; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của OCB; công ty con, công ty liên kết của OCB.
9. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của OCB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
10. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc.
11. Ban hành quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của OCB phù hợp với quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội

dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

12. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của tổ chức tín dụng.
13. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.
14. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.
15. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của tổ chức tín dụng.
16. Quyết định mua lại cổ phần của tổ chức tín dụng theo phương án được duyệt.
17. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
18. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.
19. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
20. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
21. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc.
22. Đề cử người ứng cử vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong trường hợp cổ đông đề cử không đủ số lượng thành viên.
23. Quyết định mức bồi thường, cơ chế bồi thường và các vấn đề khác có liên quan đến việc bồi thường trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn chứng minh tổn thất về tài sản đối với khoản nợ do nguyên nhân chủ quan.
24. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 57. Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
2. Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị.
3. Thay mặt Hội đồng quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
4. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.
6. Làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
7. Bảo đảm thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét.

8. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng quản trị.
9. Giám sát thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công.
10. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.
11. Định kỳ hằng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.
12. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ OCB.

Điều 58. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của OCB và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
2. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành OCB, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo.
3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường.
4. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình.

Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.

5. Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các khoản 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 18 Điều 70 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.
6. Thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
7. Giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

8. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ OCB.

Điều 59. Hợp Hội đồng Quản trị

1. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
2. Hội đồng Quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng Quản trị có thể họp tại trụ sở chính của OCB hoặc ở trong và ngoài nước.
3. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng Quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất 1 lần.
4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập;
 - b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

5. Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng Quản trị được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị theo quy định tại khoản 4, Điều này. Trường hợp Chủ tịch hoặc người được ủy quyền không triệu tập họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với OCB, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp Hội đồng Quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng Quản trị, các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp bỏ phiếu bầu chủ tọa cuộc họp.
6. Hội đồng Quản trị có quyền ban hành quy chế nội bộ của Hội đồng Quản trị về các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng Quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.
7. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp, trừ trường hợp họp khẩn cấp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị được

đăng ký tại OCB.

8. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng Quản trị.

Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng Quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

9. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng Quản trị có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Hội đồng Quản trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến chủ tọa cuộc họp Hội đồng Quản trị chậm nhất 01 giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp. Quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
10. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản 9, Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ 2 trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.
11. Thành viên Hội đồng Quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng Quản trị dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp chỉ có quyền dự họp và không có quyền biểu quyết.
12. Biểu quyết:
- a) Trừ quy định tại điểm b khoản này, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;
 - b) Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của OCB;
 - c) Theo quy định tại điểm d, khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng Quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;
 - d) Thành viên Hội đồng Quản trị hưởng lợi từ 1 hợp đồng được quy định tại khoản 2

Điều 53, Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích trong hợp đồng đó. Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với OCB và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng Quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

13. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tọa cuộc họp.
14. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết, quyết định đó.
15. Trường hợp có thành viên Hội đồng Quản trị yêu cầu khởi kiện hoặc trực tiếp khởi kiện đối với nghị quyết, quyết định đã được thông qua thì nghị quyết, quyết định bị khởi kiện vẫn tiếp tục được thi hành cho đến khi Tòa án hoặc Trọng tài có quyết định khác.
16. Hội đồng Quản trị được quyền tổ chức các cuộc họp dưới các hình thức khác theo quy định của pháp luật hiện hành với điều kiện các hình thức này phải được quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị.

Điều 60. Biên bản họp Hội đồng Quản trị

1. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị phải được ghi thành biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c) Thời gian, địa điểm họp;
 - d) Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h) Các quyết định đã được thông qua;
 - i) Các nội dung khác theo quy định pháp luật.

- j) Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo ủy quyền dự họp.
2. Chủ tọa và Thư ký phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị.
 3. Trường hợp thành viên trực tiếp dự họp không ký vào biên bản thì phải ghi rõ lý do; nếu không ghi rõ lý do thì biểu quyết của thành viên đó đối với những nội dung tại cuộc họp coi như không có giá trị.
 4. Biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể bằng một thứ tiếng nước ngoài, và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì được giải thích theo biên bản được lập bằng tiếng Việt.
 5. Biên bản họp Hội đồng Quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của OCB.
 6. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 ngày kể từ khi chuyển đi.

Điều 61. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản.
2. Thư ký Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của OCB;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên Hội đồng Quản trị;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến;
 - e) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f) Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về OCB;
 - g) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên Hội đồng Quản trị và gửi về OCB theo quy định của OCB.
5. Thư ký Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu một thành viên độc lập Hội đồng Quản trị. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung

chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của OCB;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng Quản trị đã tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - e) Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.
6. Thư ký Hội đồng Quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
 7. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
 8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của OCB.
 9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng Quản trị.

Chương X

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 62. Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc

1. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất của OCB, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
2. Trường hợp khuyết Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị phải bổ nhiệm Tổng giám đốc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng giám đốc.
3. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định nhưng không quá 05 năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
4. Giúp việc Tổng Giám đốc có một số Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ. Hội đồng Quản trị quy định cụ thể cơ cấu, chức năng, nhiệm vụ của bộ máy giúp việc cho Tổng Giám đốc, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc theo quy định của pháp luật.

5. Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của OCB theo sự phân công của Tổng Giám đốc.
6. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của OCB, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị.
2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của OCB.
3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.
4. Lập và trình Hội đồng Quản trị thông qua hoặc để báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.
5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.
6. Báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng Cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của OCB.
7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị.
8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của tổ chức tín dụng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.
9. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.
10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của OCB, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị.
11. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh tổ chức tín dụng theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của OCB.
12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh của OCB.
13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.
14. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của OCB.

Chương XI**BAN KIỂM SOÁT****Điều 64. Ban Kiểm soát và cơ cấu Ban Kiểm soát**

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy

định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

2. Ban kiểm soát của OCB có tối thiểu 05 thành viên.
3. Ban kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình.
4. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
5. Trường hợp Ban kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, OCB phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 166 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.

Điều 65. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định pháp luật và Điều lệ của OCB.
2. Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát; định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, quy định nội bộ của OCB về kế toán, báo cáo.
3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành OCB, có quyền sử dụng các nguồn lực của OCB để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát.
4. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của OCB; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của OCB thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
6. Giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của OCB.
7. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của OCB khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- b) Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.
8. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành OCB có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của OCB, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).
9. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của OCB, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.
10. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định pháp luật và Điều lệ của OCB.
11. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định pháp luật hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ của OCB.
12. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
13. Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6, 8 và 11 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, người có liên quan theo quy định pháp luật.
14. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát

1. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát quy định tại Điều 65 Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
2. Triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.
3. Thay mặt Ban kiểm soát ký văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.
4. Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường.
5. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết.

6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến đó khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.
7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban kiểm soát.
8. Bảo đảm thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.
9. Giám sát, chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ được phân công và quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.
10. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.
11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của OCB.

Điều 67. Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của OCB, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của OCB và của cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.
2. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng ban kiểm soát, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 73 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2024.
3. Yêu cầu Trưởng ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.
4. Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
5. Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành tổ chức tín dụng.
6. Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của OCB cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
7. Báo cáo Trưởng ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường của OCB và chịu trách nhiệm về đánh giá, kết luận của mình.
8. Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.
9. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của OCB.

Điều 68. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối

với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Các nghị quyết và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến cho thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.
3. Báo cáo của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do OCB phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
4. Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của OCB lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của OCB trong giờ làm việc.
5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của OCB theo yêu cầu của thành viên Ban kiểm soát hoặc Ban kiểm soát.

Điều 69. Các cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Cuộc họp thường kỳ: Cuộc họp Ban Kiểm soát đầu tiên phải được tổ chức trong vòng 07 ngày sau ngày các thành viên được bầu. Người có phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có 02 hay nhiều thành viên có số phiếu bầu ngang nhau thì các thành viên trúng cử thống nhất chọn 01 người trong số họ để triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát đầu tiên và bầu Trưởng Ban Kiểm soát. Người được quyền triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát, dự kiến chương trình, thời gian và địa điểm họp trước ngày họp dự kiến ít nhất 7 ngày. Ban Kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý 1 lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
2. Cuộc họp bất thường: Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
 - a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - b) Ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng quản trị;
 - c) Trưởng Ban kiểm soát;
 - d) Ít nhất 2/3 số thành viên Ban kiểm soát;
 - e) Tổng Giám đốc;
 - f) Cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định pháp luật hiện hành.

Đề nghị nêu tại điểm a, b, d và e, khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.

3. Trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d, e và f, khoản 2 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành họp Ban Kiểm soát bất thường. Trường hợp sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban Kiểm

005
ANG
CỔ PHẦN
ĐÔNG
HỒ CHÍ MINH

soát, Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát phải tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát bảo đảm các điều kiện giữ chức danh Trưởng Ban kiểm soát hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng Cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).

4. Địa điểm họp: Các cuộc họp Ban kiểm soát được tiến hành ở địa chỉ trụ sở chính của OCB và các địa điểm khác do Ban kiểm soát quyết định.
5. Thông báo và Chương trình họp: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành sau 5 ngày kể từ khi gửi thông báo cho các thành viên Ban Kiểm soát. Thông báo về cuộc họp của Ban Kiểm soát phải được lập bằng tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và các phiếu bầu cho những thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp. Những thành viên Ban Kiểm soát này sẽ gửi phiếu bầu cho Ban Kiểm soát trước khi họp.
6. Số thành viên tham dự yêu cầu: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được ủy quyền.

Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Người có quyền triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban Kiểm soát lần 2 trong thời hạn 7 ngày tiếp theo. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Ban kiểm soát dự họp.

Sau 2 lần triệu tập họp Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng Ban Kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng Quản trị biết và đề nghị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong thời hạn 30 ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban Kiểm soát.

7. Biểu quyết:
 - a) Mỗi thành viên tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có 1 phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay;
 - b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó;
 - c) Nếu có bất cứ nghi ngờ nào nảy sinh tại cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được

chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận, trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

8. Tuyên bố quyền lợi: thành viên Ban Kiểm soát thấy có liên quan quyền lợi dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thỏa thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thỏa thuận dự kiến giao kết với OCB phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại cuộc họp Hội đồng Quản trị và cuộc họp Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thỏa thuận đó không theo Điều lệ này và quy định của Pháp luật. Nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại cuộc họp gần nhất của Hội đồng Quản trị và cuộc họp gần nhất của Ban Kiểm soát sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.
9. Biểu quyết đa số: Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Ban Kiểm soát ủy quyền Chủ tọa cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).
10. Trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:
 - a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;
 - b) Số lượng thành viên Ban Kiểm soát tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.
11. Biên bản: Cuộc họp Ban Kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào Biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả thành viên Ban Kiểm soát dự họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của biên bản. Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi Biên bản.

Chương XII

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ, KIỂM TOÁN NỘI BỘ

MỤC 1

HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Điều 70. Thiết lập và duy trì hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ

1. OCB phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ giúp Tổng Giám đốc điều hành thông suốt, an toàn và đúng pháp luật mọi hoạt động nghiệp vụ của OCB.
2. Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro.
3. OCB phải thường xuyên kiểm soát việc chấp hành pháp luật và các quy định nội bộ; trực tiếp kiểm soát các hoạt động nghiệp vụ trên tất cả các lĩnh vực tại trụ sở chính, sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp và công ty con của OCB. OCB phải thường xuyên kiểm soát việc chấp hành pháp luật và các quy định nội bộ đối với công ty liên kết của OCB theo quy định của pháp luật.
4. Khi phát hiện những sai phạm, vi phạm trong hoạt động kinh doanh, OCB phải kịp thời hoạch định và thực hiện biện pháp khắc phục.

Điều 71. Bộ phận kiểm soát nội bộ chuyên trách

1. Tùy theo quy mô, mức độ, phạm vi và đặc thù hoạt động của mình, Hội đồng Quản trị xem xét, quyết định thành lập bộ phận kiểm soát nội bộ chuyên trách, chịu sự điều hành trực tiếp của Tổng Giám đốc. Trong mọi trường hợp dù có hay không có bộ phận kiểm soát nội bộ chuyên trách, OCB phải thiết lập, duy trì, tổ chức thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ theo các quy định của NHNN.
2. Bộ phận kiểm soát nội bộ chuyên trách có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật và các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy định nội bộ của OCB; giúp Tổng Giám đốc thực hiện việc tự kiểm tra để tổng hợp, rà soát, đánh giá tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm phát hiện, ngăn ngừa và kịp thời kiến nghị xử lý những tồn tại, sai phạm trong mọi hoạt động nghiệp vụ, hoàn thiện hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của NHNN, bảo đảm OCB hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

Điều 72. Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ

1. OCB phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:
 - a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
 - c) Tuân thủ pháp luật và các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.
2. OCB xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định của Thống đốc NHNN.

MỤC 2

KIỂM TOÁN NỘI BỘ**Điều 73. Bộ phận kiểm toán nội bộ**

1. OCB phải thành lập kiểm toán nội bộ thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ OCB.
2. Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của OCB; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm OCB hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
3. Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo Ban kiểm soát và gửi Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc của OCB.

Chương XIII**TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT****Điều 74. Chế độ tài chính**

Chế độ tài chính của OCB được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Năm tài chính

Năm tài chính của OCB bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 76. Hệ thống kế toán

1. Hệ thống kế toán OCB sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam hoặc hệ thống kế toán khác được Bộ Tài chính chấp thuận.
2. OCB lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. OCB sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà OCB tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của OCB.
3. OCB sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Điều 77. Báo cáo

1. OCB phải thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê và phải báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc NHNN.
2. Ngoài báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, OCB có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho NHNN trong các trường hợp sau đây:
 - a) Phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của OCB;
 - b) Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và thay đổi

khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của OCB; mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn;

c) Thay đổi tên chi nhánh của OCB; tạm ngừng giao dịch dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.

3. Công ty con, công ty liên kết của OCB có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động của mình cho NHNN khi được yêu cầu.
4. Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, OCB phải gửi NHNN các báo cáo hằng năm theo quy định của pháp luật.

Điều 78. Công khai báo cáo tài chính

1. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, OCB phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp OCB đang được kiểm soát đặc biệt.
2. OCB phải công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo quy định của Pháp luật về chứng khoán.

Điều 79. Thông tin

1. OCB phải thông tin cho chủ tài khoản về giao dịch và số dư trên tài khoản tại OCB cho chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.
2. OCB được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng khác về hoạt động của OCB.
3. OCB có trách nhiệm báo cáo, cung cấp các thông tin cho NHNN thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được NHNN cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với OCB theo quy định của NHNN.
4. OCB có trách nhiệm công bố thông tin theo quy định pháp luật đối với Công ty đại chúng.

Điều 80. Bảo mật thông tin

1. Người quản lý, người điều hành, nhân viên của OCB không được tiết lộ thông tin khách hàng, bí mật kinh doanh của OCB.
2. OCB phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của OCB theo quy định của Chính phủ.
3. OCB không được cung cấp thông tin khách hàng của OCB cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Chương XIV

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 81. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 6 tháng có quyền trực tiếp hoặc thông qua người được ủy quyền, gửi văn

bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của OCB danh sách Cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng Cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được ủy quyền khác của Cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ của Cổ đông mà người đó đại diện.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý có quyền kiểm tra sổ đăng ký Cổ đông của OCB, danh sách Cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của OCB vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. OCB sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các Cổ đông và cơ quan đăng ký doanh nghiệp được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
4. Điều lệ này được công bố trên website của OCB. Các Cổ đông có quyền được nhận một bản Điều lệ miễn phí do OCB cấp, nếu có yêu cầu.

Chương XV

TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 82. Tổ chức Đảng, đoàn thể, người lao động và công đoàn

1. Các tổ chức Đảng, đoàn thể trong OCB hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp, pháp luật và theo Điều lệ tổ chức.
2. OCB tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuyên truyền, vận động thành lập các tổ chức Đảng, đoàn thể tại OCB, kết nạp những người làm việc tại doanh nghiệp vào các tổ chức này.
3. Doanh nghiệp tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, thời gian và các điều kiện cần thiết khác để thành viên các tổ chức Đảng, đoàn thể làm việc tại OCB thực hiện đầy đủ chế độ sinh hoạt theo Điều lệ và nội quy của tổ chức.
4. Người lao động và công đoàn: Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng Quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, lao động, lương bổng, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với cán bộ quản lý và người lao động cũng như những mối quan hệ của OCB với tổ chức công đoàn được công nhận theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của OCB và quy định pháp luật hiện hành.

Chương XVI

PHÂN CHIA LỢI NHUẬN**Điều 83. Trích lập các quỹ**

Hàng năm, OCB phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hoặc quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp phải trích lập hàng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của OCB.
2. Quỹ dự phòng tài chính.
3. Quỹ dự trữ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của OCB. OCB chỉ được trả cổ tức cho Cổ đông khi OCB đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ OCB và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, OCB vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
2. Theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố nhưng không được vượt quá mức do Hội đồng Quản trị đề xuất sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.
3. Hội đồng Quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của OCB.
4. OCB không trả lãi suất hoặc một khoản tiền khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của Cổ đông tại OCB.
5. Hội đồng Quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng những tài sản cụ thể (như cổ phiếu hoặc trái phiếu đã được thanh toán đầy đủ do công ty khác phát hành) và Hội đồng Quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này.
6. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, OCB sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam và có thể thanh toán bằng séc hoặc lệnh trả tiền gửi qua bưu điện tới địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông thụ hưởng và trường hợp có rủi ro phát sinh (từ địa chỉ đã đăng ký của Cổ đông) thì Cổ đông đó phải chịu.
7. Cổ tức có được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi OCB đã có đủ chi tiết về ngân hàng của Cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của Cổ đông. Nếu OCB đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của Cổ đông thì OCB không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.
8. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết

định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

9. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khoá sổ hoạt động kinh doanh của OCB. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khoá sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
10. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách Cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký tất cả Cổ đông chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của Ngân hàng; họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký doanh nghiệp của Cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của Cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà Cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật của OCB.
11. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ OCB.
12. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký.

Chương XVII

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 85. Kiểm toán độc lập

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, OCB phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.
2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, OCB phải thông báo cho NHNN về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

3. OCB phải thực hiện kiểm toán độc lập lại trong trường hợp báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ của tổ chức kiểm toán độc lập.
4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của OCB được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của OCB.

Chương XVIII

CON DẤU

Điều 86. Con dấu

1. Hội đồng Quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của OCB.
2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo chức năng, nhiệm vụ của mình và quy định của pháp luật hiện hành.

Chương XIX

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ THANH LÝ

MỤC 1

KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT

Điều 87. Báo cáo khó khăn về khả năng chi trả

Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình, OCB phải báo cáo ngay với NHNN về thực trạng tài chính, nguyên nhân và biện pháp đã áp dụng, biện pháp dự kiến áp dụng để khắc phục.

Điều 88. Các trường hợp OCB có thể được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt

1. OCB không có phương án khắc phục gửi NHNN hoặc không điều chỉnh phương án khắc phục theo yêu cầu bằng văn bản của NHNN trong trường hợp được can thiệp sớm;
2. Trong thời hạn thực hiện phương án khắc phục, OCB không có khả năng thực hiện phương án khắc phục trong trường hợp được can thiệp sớm;
3. Hết thời hạn thực hiện phương án khắc phục mà OCB không khắc phục được tình trạng dẫn đến thực hiện can thiệp sớm;
4. Bị rút tiền hàng loạt và có nguy cơ gây mất an toàn hệ thống tổ chức tín dụng;
5. Tỷ lệ an toàn vốn của OCB thấp hơn 04% trong thời gian 06 tháng liên tục;
6. Trường hợp bị giải thể, OCB không có khả năng thanh toán đầy đủ các khoản nợ trong quá trình thanh lý tài sản.

Điều 89. Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc khi OCB

trong tình trạng kiểm soát đặc biệt

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều 165 Luật Các tổ chức tín dụng;
2. Quản trị, điều hành, kiểm soát hoạt động kinh doanh của OCB, bảo đảm an toàn tài sản của OCB;
3. Hội đồng quản trị của OCB quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông và thông qua phương án cơ cấu lại theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 90. Khoản vay đặc biệt

1. OCB được vay đặc biệt từ NHNN, tổ chức tín dụng khác trong trường hợp sau đây:
 - a) Để chi trả tiền gửi cho người gửi tiền theo quy định tại Điều 191 của Luật Các tổ chức tín dụng;
 - b) Để thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển giao bắt buộc.
2. OCB được vay đặc biệt từ tổ chức bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.
3. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính khác, kể cả các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính có tài sản bảo đảm của bên vay đặc biệt.

Điều 91. Chấm dứt kiểm soát đặc biệt

NHNN xem xét, quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với OCB thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. OCB khắc phục được tình trạng dẫn đến OCB được đặt vào kiểm soát đặc biệt và tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn quy định tại Điều 138 của Luật Các tổ chức tín dụng.
2. OCB hoàn thành phương án phục hồi, phương án sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt theo quy định tại các mục 2, 3 và 4 Chương X của Luật Các tổ chức tín dụng.
3. OCB giải thể hoặc sáp nhập, hợp nhất theo quy định tại Mục 5 Chương này, Chương XIII của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định khác của pháp luật có liên quan.
4. Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản để tiến hành thủ tục phá sản OCB.

MỤC 2**PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ****Điều 92. Phá sản OCB**

Sau khi NHNN có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc không áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán hoặc chấm dứt áp dụng biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà OCB vẫn mất khả năng thanh toán, OCB phải nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ

tục phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 93. Các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động

1. OCB không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được NHNN chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.
2. OCB bị thu hồi Giấy phép.
3. OCB tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được NHNN chấp thuận bằng văn bản.
4. OCB được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

Điều 94. Thanh lý tài sản của OCB

1. Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 202 của Luật Các tổ chức tín dụng, OCB phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của NHNN và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc NHNN quy định.
2. OCB có trách nhiệm thanh toán các chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản.

Chương XX**GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ****Điều 95. Giải quyết tranh chấp nội bộ**

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của OCB hay tới quyền của các Cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

- a) Cổ đông với OCB hoặc
- b) Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc hay chức danh quản lý khác theo quy định của OCB;

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong thời hạn 6 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra toà án Việt Nam có thẩm quyền.

Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 96. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh OCB khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám

đốc hoặc Tổng giám đốc trong các trường hợp sau đây:

- a) Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp;
 - b) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ OCB, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của OCB để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ OCB.
2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh OCB sẽ tính vào chi phí của OCB, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện.

Chương XXI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 97. Ngôn ngữ

Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, họp Hội đồng quản trị, họp Ban kiểm soát, trong các văn bản: Điều lệ, quy chế, quyết định của Ngân hàng cũng như trong biên bản các cuộc họp kể trên là tiếng Việt.

Điều 98. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng Cổ đông xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của OCB chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của OCB.

Điều 99. Điều khoản thi hành

1. Điều lệ này có hiệu lực kể từ 05/08/2026 và thay thế Điều lệ Ngân hàng TMCP Phương Đông đã ban hành.
2. Các nội dung trong Điều lệ này được quy định trong Điều khoản chuyển tiếp của Luật Các tổ chức tín dụng thì được thực hiện theo Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng.
3. Điều lệ được lập thành 04 bản, có giá trị như nhau, trong đó:
 - a) 01 bản nộp cho NHNN Việt Nam;
 - b) 03 bản lưu trữ tại Trụ sở chính OCB.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ thực hiện theo quy định của OCB và quy định pháp luật có liên quan.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA OCB

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TRỊNH VĂN TUẤN

MỤC LỤC

Chương I. ĐỊNH NGHĨA VÀ ÁP DỤNG DẪN CHIẾU	2
Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ	2
Điều 2. Áp dụng dẫn chiếu	4
Chương II. TÊN, ĐỊA CHỈ VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG	5
Điều 3. Tên, địa chỉ và thời hạn hoạt động	5
Chương III. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG.....	6
Điều 4. Mục tiêu hoạt động	6
Điều 5. Nội dung VÀ PHẠM VI hoạt động	5
Điều 6. Góp vốn, mua cổ phần.....	6
Điều 7. Bảo đảm an toàn trong hoạt động.....	9
Chương IV. VỐN ĐIỀU LỆ VÀ VỐN HOẠT ĐỘNG	10
Điều 8. Vốn điều lệ của OCB.....	10
Điều 9. Thay đổi Vốn điều lệ	10
Điều 10. Vốn hoạt động của OCB	10
Điều 11. Sử dụng vốn, tài sản.....	9
Điều 12. Tỷ lệ bảo đảm an toàn	9
Chương V. CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU VÀ TRÁI PHIẾU	11
Điều 13. Các loại cổ phần	11
Điều 14. Tỷ lệ sở hữu cổ phần.....	10
Điều 15. Cổ phiếu	12
Điều 16. Chứng chỉ chứng khoán khác	13
Điều 17. Chào bán cổ phần.....	13
Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần	14
Điều 19. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông	15
Điều 20. Mua lại cổ phần theo quyết định của OCB	15
Điều 21. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	16
Điều 22. Phát hành trái phiếu.....	16
Chương VI. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ	17
Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý.....	17
Chương VII. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG.....	17
Điều 24. Sổ đăng ký Cổ đông và xác lập danh sách Cổ đông	17

Điều 25.	Quyền của Cổ đông	18
Điều 26.	Nghĩa vụ của Cổ đông phổ thông OCB	20
Điều 27.	Đại hội đồng Cổ đông	19
Điều 28.	Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông	23
Điều 29.	Danh sách Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông	24
Điều 30.	Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng Cổ đông	24
Điều 31.	Mời họp Đại hội đồng Cổ đông	25
Điều 32.	Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông	25
Điều 33.	Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông	26
Điều 34.	Thế thức tiến hành họp Đại hội đồng Cổ đông	26
Điều 35.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông	28
Điều 36.	Thẩm quyền và thế thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông	29
Điều 37.	Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông	31
Điều 38.	Hiệu lực nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông	29
Điều 39.	Yêu cầu hủy bỏ các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông	32
Chương VIII. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC		32
Điều 40.	Nhiệm vụ và quyền hạn chung	32
Điều 41.	Thủ tục bầu, bổ nhiệm các chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	32
Điều 42.	Những người không được tham gia quản trị, kiểm soát và không được giữ chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và chức danh tương đương	33
Điều 43.	Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ	35
Điều 44.	Tiêu chuẩn và điều kiện để được bầu, bổ nhiệm	36
Điều 45.	Tiêu chuẩn, điều kiện về tính độc lập của thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị	37
Điều 46.	Đương nhiên mất tư cách	37
Điều 47.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm	38
Điều 48.	Thay thế Tổng Giám đốc trong trường hợp khẩn cấp	39
Điều 49.	Đình chỉ, tạm đình chỉ	39
Điều 50.	Thù lao, tiền lương và lợi ích khác cho Người quản lý, Người điều hành, thành viên Ban Kiểm soát	40
Điều 51.	Cung cấp, công bố công khai thông tin	40

Điều 52.	Quyền, nghĩa vụ của Người quản lý, Người điều hành OCB.....	41
Điều 53.	Tránh xung đột quyền lợi	42
Điều 54.	Trách nhiệm và bồi thường	42
CHƯƠNG IX. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....		40
Điều 55.	Hội đồng Quản trị và cơ cấu Hội đồng Quản trị.....	39
Điều 56.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Quản trị	39
Điều 57.	Quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	45
Điều 58.	Quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng Quản trị	46
Điều 59.	Họp Hội đồng Quản trị	47
Điều 60.	Biên bản họp Hội đồng Quản trị	49
Điều 61.	Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản.....	50
CHƯƠNG X. TỔNG GIÁM ĐỐC		51
Điều 62.	Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc	51
Điều 63.	Quyền, nghĩa vụ của Tổng Giám đốc.....	52
CHƯƠNG XI. BAN KIỂM SOÁT		52
Điều 64.	Ban Kiểm soát và cơ cấu Ban Kiểm soát	52
Điều 65.	Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát.....	48
Điều 66.	Quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát	54
Điều 67.	Quyền, nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát.....	55
Điều 68.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát	55
Điều 69.	Các cuộc họp của Ban kiểm soát	56
CHƯƠNG XII. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ, KIỂM TOÁN NỘI BỘ.....		58
MỤC 1. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ.....		58
Điều 70.	Thiết lập và duy trì hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ.....	59
Điều 71.	Bộ phận kiểm soát nội bộ chuyên trách	59
Điều 72.	Yêu cầu đối với hệ thống kiểm soát nội bộ.....	59
MỤC 2. KIỂM TOÁN NỘI BỘ		60
Điều 73.	Bộ phận kiểm toán nội bộ	60
CHƯƠNG XIII. TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, BÁO CÁO, THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT.....		60
Điều 74.	Chế độ tài chính.....	60
Điều 75.	Năm tài chính.....	60
Điều 76.	Hệ thống kế toán.....	60

Điều 77.	Báo cáo.....	60
Điều 78.	Công khai báo cáo tài chính.....	61
Điều 79.	Thông tin.....	61
Điều 80.	Bảo mật thông tin.....	61
CHƯƠNG XIV. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ.....		59
Điều 81.	Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....	59
CHƯƠNG XV. TỔ CHỨC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ, NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN		62
Điều 82.	Tổ chức Đảng, đoàn thể, người lao động và công đoàn	62
CHƯƠNG XVI. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN.....		63
Điều 83.	Trích lập các quỹ.....	63
Điều 84.	Trả cổ tức	63
CHƯƠNG XVII. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP.....		64
Điều 85.	Kiểm toán độc lập	64
CHƯƠNG XVIII. CON DẤU.....		65
Điều 86.	Con dấu	65
CHƯƠNG XIX. KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ THANH LÝ		65
MỤC 1. KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT		65
Điều 87.	Báo cáo khó khăn về khả năng chi trả	65
Điều 88.	Các trường hợp OCB có thể được đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt	65
Điều 89.	Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc khi OCB trong tình trạng kiểm soát đặc biệt.....	65
Điều 90.	Khoản vay đặc biệt	66
Điều 91.	Chấm dứt kiểm soát đặc biệt	66
MỤC 2. PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, THANH LÝ		66
Điều 92.	Phá sản OCB.....	66
Điều 93.	Các trường hợp giải thể, chấm dứt hoạt động	67
Điều 94.	Thanh lý tài sản của OCB	67
CHƯƠNG XX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ		67
Điều 95.	Giải quyết tranh chấp nội bộ	67
Điều 96.	Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc	67
CHƯƠNG XXI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH		68
Điều 97.	Ngôn ngữ.....	68

Điều 98.	Sửa đổi, bổ sung Điều lệ.....	68
Điều 99.	Điều khoản thi hành	68